

BIỂU 2
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NÀ TẤU, TUẦN GIÁO
BÚNG LAO, SÍNH PHÌNH, SÁNG NHÈ, SÍN CHẢI, TỬA CHÙA, CHIỀNG SINH

(Kèm theo Công bố số: 2325/CBGVLXD-SXD, ngày 14/5/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. ĐÁ XÂY DỰNG																
1	Đá hộc	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		219.000							
2	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000							
3	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		301.000							
4	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000							
5	Đá 0,5x1	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Đá mặt	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000							
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		294.000							
8	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		243.000							
9	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			227.000						
10	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000						
11	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			306.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000						
13	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000						
14	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000						
15	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			299.000						
16	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			246.000						
17	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				212.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
18	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				239.600					
19	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				249.600					
20	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				255.500					
21	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				259.500					
22	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				248.000					
23	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				242.700					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				236.300					
25	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					180.000				
26	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					230.000				
27	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					238.000				
28	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					247.000				
29	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					247.000				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
30	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					235.000				
31	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					232.000				
32	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					191.000				
33	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						171.777			
34	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						213.284			
35	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						221.215			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
36	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						225.973			
37	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						229.145			
38	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						226.145			
39	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						216.238			
40	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên						177.975			
41	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên								414.000	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
42	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên								432.000	
43	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên								450.000	
II. CÁT XÂY DỰNG																
44	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		493.000							
45	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			382.000						
46	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			397.000						
47	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên					388.000				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	9									Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026			
							Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9			
48	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									700.000			
III. GẠCH XÂY DỰNG																			
Gạch không nung																			
49	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.541										
50	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			1.118									
51	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									1.800			
52	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên										2.100		
53	Gạch nung	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									2.000			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI																
54	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								11.574					
55	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								27.778					
56	Gạch lát Porcelain 3060	m2	TCVN 13113:2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm												
57	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	40x40 cm							79.444			85.000		
58	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	50x50 cm							89.630					
59	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	60x60 cm							106.944					
60	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				142.593					
61	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				117.130					
62	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				158.889					
63	Gạch Prime lát nền	m2		60x60 cm											120.000	
64	Gạch ốp	m2		60x60 cm									96.296			
65	Đá granite nhân tạo	m2		1000-2000 mm											1.350.000	
GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM																
66	Gạch men lát nền (30x60)	m2								120.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9
67	Gạch men lát nền (50x50)	m2								85.000						
68	Gạch men lát nền (60x60)	m2								110.000						
69	Gạch men lát nền (80x80)	m2								170.000						
70	Gạch lát chống trơn 30x30	m2								100.000						
71	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2								105.000						
72	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2								125.000						
73	Gạch ốp tường KT: 30x60	m2								135.000						
74	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm						85.000						
V. THÉP XÂY DỰNG																
75	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					18.000				22.000	22.000	
76	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					18.000				20.000	22.000	
77	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					21.900						
78	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát											
79	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát					18.200			15.455	25.000	19.000	20.000
80	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát					18.450			15.455		19.500	20.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
81	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát					18.450			13.636		19.000	20.000
82	Thép cây phi Φ14- Φ18	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ18	Thép Hòa Phát					18.450			14.545			20.000
83	Thép cây phi Φ20	kg	TCVN 1651-2:2019	Φ20	Thép Hòa Phát								15.364			
84	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát										22.000	
THÉP KHÁC																
85	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000		16.364	30.000		
86	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000			30.000		
87	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002							20.500	24.000			20.000		
88	Đỉnh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148			30.000		
89	Đỉnh 10cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148			20.000		
90	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002								63.636			80.000		
91	Que hàn 3,5 ly	kg	TCVN 197:2002								109.090					
VI. XI MĂNG																
92	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn						1.500			1.455	1.900	
93	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn					1.500	1.600			1.636	1.950	
94	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng					13.000					5.000	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuấn Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
95	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.409	1.409	1.540		1.389			1.650
96	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.473	1.473	1.540		1.481			1.700
97	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải									1.700		
98	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải									1.800		
99	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.465	1.435	1.410	1.465		1.500	1.585		
100	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.530	1.500	1.475	1.530		1.565	1.650		
VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																
101	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.041.000							
102	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.291.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	14 Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Áng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
103	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		1.358.000							
104	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		1.423.000							
105	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				23.400							
106	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				28.700							
107	Nhựa đường lỏng MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				31.600							
108	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				19.500							
109	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				25.300							
IX. VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE																
110	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).									48.148	43.000		
111	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5m										18.000		
112	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm						85.000	80.000		69.545			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	15		Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026			
							Ghi chú						Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sìn Chải	Xã Tủa Chùa
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
113	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm						95.000	80.000		78.182	60.000		
114	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm						107.000	87.000		109.091			
115	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 300 mm						30.000	30.000					
116	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khô 400 mm						40.000						
117	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm						130.000			101.852			
118	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm						140.000			111.111			
119	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,42mm						150.000			152.778			
120	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m						45.000						
121	Tấm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	viên	TCVN 4434-2000	KT:(1.000x400 x5)mm						18.000						
	X. SƠN															
	Sơn bóng tổng hợp															
122	Sơn xịt các màu ATM	kg		Hộp							27.777			40.000		
123	Sơn xịt KOBE	kg		Hộp							27.778					
124	Sơn cầm thạch 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
125	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
126	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
127	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
128	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
129	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
130	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp							37.963					
131	Sơn chống gỉ 0,8kg	kg		Hộp							37.963					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
132	Sơn Alex (tường, trần, cột) các loại	Lít		Thùng 18 Lít											126.000	
133	Bột bả, bột màu các loại	kg		Bao											7.200	
	SƠN NISENTEX															
134	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo. 0977.299.583			54.500						
135	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo. 0977.299.583			59.000						
136	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu 3in1 (thùng 12kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo. 0977.299.583			71.500						
137	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo. 0977.299.583			68.400						
138	Sơn chống thấm màu cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo. 0977.299.583			58.000						
139	Sơn chống thấm đa năng trộn XM (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Hoa Lư, xã Tuần Giáo. 0977.299.583			63.200						
	SƠN PASCO															
140	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 06	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			90.616						
141	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - 09	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.643						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
142	Sơn lót kháng muối siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - SR	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			164.928						
143	Sơn chống thấm đa năng PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			135.000						
144	Sơn chống thấm silicon một thành phần PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			172.513						
145	Sơn nội thất PASCO DREAM	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			32.542						
146	Sơn nội thất PASCO POWER	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			48.511						
147	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			63.043						
148	Sơn nội thất PASCO SUPER RICH	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			85.374						
149	Sơn nội thất PASCO LUXURY	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			170.306						
150	Sơn nội thất PASCO SILK	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			206.316						
151	Sơn nội thất PASCO TITAN	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			258.824						
152	Sơn nội thất PASCO TITAN 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			274.118						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	18	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Công bố thông tin giá VLXD tháng 5 năm 2026				
							Ghi chú					Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
153	Sơn ngoại thất PASCO EROS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			89.315						
154	Sơn ngoại thất PASCO PREVENT	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.010						
155	Sơn ngoại thất PASCO HERA	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			176.200						
156	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			218.021						
157	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			268.462						
158	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			283.462						
159	Bột bả nội thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			11.150						
160	Bột bả ngoại thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			15.550						
XI. VẬT TƯ NGHÀNH NƯỚC																
Ông nhựa chịu nhiệt PN 10																
161	Phi 20 x 2,3 mm	m									119.091					
162	Phi 25 x 2,3 mm	m									213.636					
163	Phi 32 x 2,9 mm	m									277.273					
164	Phi 40 x 3,7 mm	m									371.818					
165	Phi 50 x 4,6 mm	m									545.455					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Áng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	Ống nhựa chịu nhiệt PN 20															
166	Phi 20 x 3,4 mm	m									137.273					
167	Phi 25 x 4,2 mm	m									259.091					
168	Phi 32 x 5,4 mm	m									380.000					
	Ống tránh															
169	Phi 20	m									5.455					
170	Phi 25	m									10.909					
	Cút 90 độ															
171	Phi 20	chiếc									7.452					
172	Phi 25	chiếc									9.935					
173	Phi 32	chiếc									17.388					
174	Phi 40	chiếc									28.188					
175	Phi 50	chiếc									49.571					
	Ống nhựa PVC (Tiền Phong)															
176	Phi 21	m								12.600	31.481					
177	Phi 27	m								16.000	40.741					
178	Phi 34	m								25.000	54.630					
179	Phi 48	m									83.333					
180	Phi 60	m								48.800	118.519					
181	Phi 75	m								69.400	166.667					
182	Phi 90	m								76.000						
183	Phi 110	m								111.000						
	Ống nhựa HDPE															
184	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dây 2mm	m								26.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
185	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m								40.000						
186	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m								20.000						
	Chếch 45 độ															
187	Phi 20	chiếc									6.157					
188	Phi 25	chiếc									9.200					
189	Phi 32	chiếc									15.011					
190	Phi 40	chiếc									29.630					
191	Phi 50	chiếc									56.481					
192	Phi 90	chiếc								43.800						
193	Phi 110	chiếc								45.000						
	Tê thu															
194	Phi 25	chiếc								40.000	12.963					
195	Phi 32	chiếc								45.000	23.148					
196	Phi 40	chiếc								87.000						
197	Phi 50	chiếc								135.000						
198	Phi 63	chiếc								18.000						
199	Phi 90	chiếc								480.000						
200	Phi 110	chiếc								930.000						
	Bự															
201	Phi 20	chiếc									3.704					
202	Phi 25	chiếc									6.481					
203	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dày 1,4mm							75.455					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Áng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
204	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 15, dày 1,9						28.500						
205	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 20, dày 2,1						36.500						
206	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 25, dày 2,3						44.500						
207	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 32, dày 2,3						54.000						
208	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 40, dày 2,5						65.000						
209	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 50, dày 2,6						80.000						
210	Cút nhựa PVC phi 21	cái								8.000						
211	Cút nhựa PVC phi 27	cái								9.000						
212	Cút nhựa PVC phi 34	cái								11.000						
213	Cút nhựa PVC phi 60	cái								14.800						
214	Cút nhựa PVC phi 90	cái								38.000						
215	Cút nhựa PVC phi 110	cái								60.000						
216	Tê nhựa PVC phi 34	cái								11.000						
217	Tê nhựa PVC phi 60	cái								18.000						
218	Tê nhựa PVC phi 90	cái								47.000						
219	Tê nhựa PVC phi 110	cái								79.000						
220	Bồn đứng	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.200.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
221	Bồn đứng	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			2.900.000						
222	Bồn đứng	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.900.000						
223	Bồn ngang	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.900.000						
224	Bồn ngang	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.200.000						
225	Bồn ngang	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			4.200.000						
226	Bồn đứng	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.700.000						
227	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.900.000						
228	Bồn đứng	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.400.000						
229	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.100.000						
230	Bồn ngang	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.000.000						
231	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.200.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
232	Bồn ngang	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.700.000						
233	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.500.000						
234	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKE-25	m					NPP Chu Sỹ Tuấn, Tả Sín Thàng, Sín Chải							100.000		
235	Bệt 2 nút nhấn	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.600.000						
236	Xịt xi	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			180.000						
237	Tiểu nữ HC + van + Xiphong (cảm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
238	Tiểu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			12.000.000						
239	Chậu rửa mặt	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.200.000						
240	Chân chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			800.000						
241	Xi phông chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			88.550						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9
242	Vòi chậu nóng, lạnh	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
243	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
244	sen tắm	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000						
245	Chậu rửa các loại	cái													630.000	
246	Vòi rửa các loại	cái													700.000	
247	Chậu tiểu nam các loại	cái													450.000	
248	Xí bệt các loại	cái													2.500.000	
XII. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																
249	Quạt các loại	cái													950.000	
250	Dây điện Trần phủ 2x6	m														
251	Dây điện Trần phủ 2x4	m								45.000	29.630			25.000		
252	Dây điện Trần phủ 2x2,5	m								32.000	18.519			18.000		
253	Dây điện Trần phủ 2x1,5	m								20.000	11.111			11.000		
254	Dây điện Trần phủ 2x1,0	m								14.000	9.259			7.000		
255	Dây điện Trần phủ 2x0,75	m								11.000	7.870					
256	Aptomat 1P 20A, 10A	cái		10A, 20A						110.000						
257	Aptomat 1P 50A	cái		50A						180.000						
258	Aptomat 1P 100A/10KA	cái		100A						380.000						
259	Công tắc đơn	cái												6.481		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9
314	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.989.238								
315	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.130.598								
316	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.556.278								
317	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.135.206								
XIII. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																
318	Kính trắng tron	m2		5 ly liên doanh 1 lớp						250.000						
319	Kính các loại	m2		Khuôn vách nhôm trắng 55mm singpha						1.600.000						
320	Kính các loại	m2		Cửa đi, cửa sổ nhôm trắng 55mm						1.300.000						